

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06 /2009/QĐ-UBND

*Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2009*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 67/2008/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 73/2008/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khoá VII, nhiệm kỳ 2004 - 2009, kỳ họp thứ 12 về việc quy định thu một số loại phí và lệ phí trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quyết định này quy định về mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

**Điều 2. Đối tượng nộp phí**

Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thuộc đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

### **Điều 3. Mức thu phí**

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được thực hiện theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

### **Điều 4. Quản lý và sử dụng tiền thu phí**

1. Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có nghĩa vụ thực hiện kê khai số tiền phí phải nộp hàng tháng với cơ quan Thuế theo quy định tại Thông tư số 67/2008/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2008 của Bộ Tài chính và tự nộp tiền phí vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước nơi khai thác khoáng sản theo đúng số liệu đã kê khai với cơ quan Thuế.

2. Toàn bộ số thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản nộp vào ngân sách thành phố và được sử dụng để bù đắp chi phí cho công tác bảo vệ, đầu tư cho môi trường tại các địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, bao gồm:

a) Chi phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

b) Chi khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

c) Chi giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

**Điều 6.** Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 7.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**Võ Duy Khương**

**PHỤ LỤC: Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**

(Kèm theo Quyết định số 06/2009/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2009 của UBND thành phố Đà Nẵng)

( ĐVT : Đồng)

<b>Số TT</b>	<b>Loại khoáng sản</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu</b>
1	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	1.000
2	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	4.000
3	Cát vàng (cát xây tô)	m <sup>3</sup>	3.000
4	Các loại cát khác (cát san lấp)	m <sup>3</sup>	2.000
5	Đất sét, làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	1.500
6	Các loại đất khác (đất san lấp)	m <sup>3</sup>	1.000
7	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	m <sup>3</sup>	50.000
8	Quặng đá quý (kim cương, rubi, saphia, emôrit, alexandrit, opan quý màu đen, adit, rôđôlit, pyrôp, berin, spinen, tôpaz, thạch anh tinh thể, crizôlit, pan quý, birusa, nêfrit...)	tấn	50.000
9	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...)	m <sup>3</sup>	2.000
10	Cát thủy tinh	m <sup>3</sup>	5.000
11	Đất làm cao lanh	m <sup>3</sup>	5.000
12	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	2.000
13	Than bùn	tấn	2.000
14	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	2.000
15	Sa khoáng titan (ilmenit)	tấn	50.000
16	Quặng thiếc	tấn	180.000
17	Fenspat	m <sup>3</sup>	20.000
18	Than đá	tấn	6.000
19	Các loại than khác	tấn	4.000
20	Quặng apatit	tấn	3.000
21	Quặng mangan	tấn	30.000
22	Quặng sắt	tấn	40.000
23	Quặng chì	tấn	180.000
24	Quặng kẽm	tấn	180.000
25	Quặng đồng	tấn	35.000
26	Quặng bôxít	tấn	30.000
27	Quặng cromit	tấn	40.000
28	Quặng khoáng sản kim loại khác	tấn	10.000